

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 15/2024/DS-ST.

Ngày: 22-02-2024.

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh.
2. Ông Đỗ Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 399/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.**

Địa chỉ: **2, N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: bà **Nguyễn Đức Thạch D** – Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông **Nguyễn Bảo Q** – Chức danh: Phó Phòng giao dịch **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh B - Phòng G**. Là người đại diện theo ủy quyền của Trưởng Phòng giao dịch **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh B - Phòng G**. (Văn bản ủy quyền số 658/2023/UQ-PGDGT ngày 23/11/2023).

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: **I, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Tại phiên tòa, ông **Q** và ông **Đ** vắng mặt (ông **Q** có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn là **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (TMCP)** (gọi tắt là Ngân hàng) và người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng là ông **Nguyễn Bảo Q** trình bày:

Bên vay là ông **Nguyễn Văn Đ** có ký hợp đồng vay với **Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B – Phòng G**, cụ thể như sau:

Ngày 02/12/2022 bên vay là ông **Đ** có đề nghị với **Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B – Phòng G** cấp thẻ tín dụng. Qua xác minh thực tế nhu cầu sử dụng và tình hình tài chính, thu nhập của khách hàng. **Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B – Phòng G** đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông **Đ** theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 02/12/2022. Loại thẻ: JCB Classic hạn mức tín dụng thẻ được cấp là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng, lãi suất: 33,2%/năm. Thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm và thẻ tự động gia hạn thời gian sử dụng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông **Đ** đã thực hiện vay 3 lần trên ứng dụng **S1** pay, cụ thể:

1. Khoản vay **S1** pay số thẻ 211251 – 3882 ngày 25/01/2023.

Số tiền vay: 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: tiêu dùng; lãi suất: 18% năm; thời gian vay: 04 tháng; phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 11.925.000 đồng (mười một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trong quá trình thanh toán từ ngày 25/01/2023 đến ngày 25/05/2023 ông **Đ** thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền: 36.508.000 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm lẻ tám nghìn đồng).

Khoản vay này đang bị quá hạn nhóm 4. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng hiện tại tính đến ngày 22/02/2024 là 15.606.950 đồng (mười lăm triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng). Trong đó:

- Vốn gốc: 13.696.250 đồng;
- Lãi trong hạn: 1.273.800 đồng.
- Lãi quá hạn: 636.900 đồng.

2. Khoản vay **S1** pay số thẻ 211251-7462 ngày 25/04/2023.

Số tiền vay: 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: tiêu dùng; lãi suất: 16,8% năm; thời gian vay: 24 tháng; phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 1.391.666 đồng (một triệu ba trăm chín mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Trong quá trình vay vốn, ông **Đ** không thanh toán khoản vay này. Khoản vay này đang bị quá hạn nhóm 4. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng hiện tại tính đến ngày 22/02/2024 là 30.846.220 đồng (ba mươi triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi đồng). Trong đó:

- Vốn gốc: 27.070.000 đồng.
- Lãi trong hạn: 2.517.480 đồng.
- Lãi quá hạn: 1.258.740 đồng.

3. Khoản vay **S1** pay số thẻ 211251-0140 ngày 25/05/2023.

Số tiền vay: 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: tiêu dùng; lãi suất: 16,8% năm; thời gian vay: 12 tháng; phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 1.168.000 đồng (một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Trong quá trình vay vốn, ông Đ không thanh toán khoản vay này. Khoản vay này đang bị quá hạn nhóm 4. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng hiện tại tính đến ngày 22/02/2024 là 14.630.961 đồng (mười bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi một đồng). Trong đó:

- Vốn gốc: 13.080.000 đồng.
- Lãi trong hạn: 1.033.974 đồng.
- Lãi quá hạn: 516.987 đồng.

Như vậy, do không thực hiện đúng theo cam kết hợp đồng khi không thanh toán phần vốn, lãi cho Ngân hàng nên toàn bộ khoản nợ của khoản vay trên của khách hàng đã chuyển sang quá hạn.

Căn cứ khoản 23.1 Điều 23 Phụ lục Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S thì ông Đ đã vi phạm hợp đồng khi không thanh toán thẻ tín dụng dẫn đến khoản vay thẻ tín dụng bị quá hạn nên Ngân hàng đình chỉ thẻ tín dụng nêu trên.

Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả 01 (một) lần cho Ngân hàng TMCP S (do Ngân Hàng TMCP S – Chi nhánh B nhận thay) toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng nêu trên tính đến ngày 22/02/2024 là 61.084.131 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi một đồng), trong đó: vốn gốc: 53.846.250 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), lãi trong hạn: 4.825.254 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng), lãi quá hạn: 2.412.627 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng) và Ngân hàng tiếp tục tính lãi của thẻ tín dụng trên từ ngày 23/02/2024 đến khi ông Đ trả tất nợ cho Ngân hàng.

Ông Q xin vắng mặt trong phiên tòa ngày 22/02/2024.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP S (do Ngân Hàng TMCP S – Chi nhánh B nhận thay) toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng nêu trên là tính đến ngày 22/02/2024 là 61.084.131 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi một đồng), trong đó: vốn gốc: 53.846.250 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), lãi trong hạn: 4.825.254 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng), lãi quá hạn: 2.412.627 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng) và tiếp tục trả lãi của thẻ tín dụng trên theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022 từ ngày 23/02/2024 đến khi ông Đ trả tất nợ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022, địa chỉ của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ là Số I, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Như vậy, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân là Số 94, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, theo Công văn số 90/CAX ngày 14/12/2023 của Công an xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre thì ông Đ không còn sinh sống tại địa phương, gia đình ông Đ không biết được địa chỉ hiện tại của ông Đ. Do ông Đ thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án.

Ông Q có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Q và ông Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đ trả số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 22/02/2024 là 61.084.131 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi một đồng), trong đó: vốn gốc 53.846.250 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), lãi trong hạn 4.825.254 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng), lãi quá hạn 2.412.627 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi của thẻ tín dụng trên từ ngày 23/02/2024 đến khi ông Đ trả tất nợ cho Ngân hàng. Căn cứ để Ngân hàng khởi kiện là Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022, các Tóm tắt sao kê.

[2.2] Với yêu cầu và căn cứ khởi kiện của Ngân hàng, ông Đ vắng mặt, không có ý kiến phản đối và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[2.3] Căn cứ vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022, tại Mục Thông tin chủ thẻ chính là ông Nguyễn Văn Đ. Ông Đ có ký tên và ghi rõ họ tên trong Giấy này. Tại Mục Cam kết, ông Đ cho rằng đã đọc và đồng ý ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ cá nhân của Ngân hàng.

Tại Điều 22 Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ cá nhân của Ngân hàng quy định: “Chủ T đồng ý thanh toán lãi phát sinh trên Thẻ. Lãi được tính như sau:

a) Đối với Giao Dịch Mua Hàng Hóa/Thanh Toán Thẻ Trực Tuyến, phí, lệ phí và tất cả các khoản nợ khác trên Tài khoản thẻ: Nếu Chủ Thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ Số Tiền Đến Hạn vào hoặc trước Ngày Đến Hạn, Chủ Thẻ phải thanh toán lãi cho S1 đối với tất cả các giao dịch trong TBGD hiện tại và bất kỳ giao dịch nào phát sinh sau đó cho đến khi toàn bộ Dư nợ ghi trong TBGD mới nhất được thanh toán vào hoặc trước Ngày Đến Hạn. Lãi được tính từ ngày Chủ Thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ. Nếu Chủ Thẻ thanh toán toàn bộ Số Tiền Đến Hạn vào hoặc trước Ngày Đến Hạn theo TBGD thì Chủ Thẻ được miễn lãi đối với tất cả các giao dịch tại TBGD hiện tại.

b) Giao Dịch Rút Tiền Mặt/Tương Đương Rút Tiền Mặt: Lãi được tính từ ngày Chủ Thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày Chủ Thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng/đã rút.

Và tại Điều 24 Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ cá nhân của Ngân hàng quy định chủ thẻ phải trả các loại phí liên quan đến thẻ trong đó có phí chậm thanh toán.

[2.4] Theo ông Q trình bày, ông Đ có 03 khoản vay:

Khoản vay S1 pay số thẻ 211251 – 3882 ngày 25/01/2023: số tiền vay: 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: tiêu dùng; lãi suất: 18% năm; thời gian vay: 04 tháng; phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 11.925.000 đồng (mười một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong quá trình thanh toán từ ngày 25/01/2023 đến ngày 25/05/2023 ông Đ thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền: 36.508.000 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm lẻ tám nghìn đồng). Tính đến ngày 22/02/2024, ông Đ nợ khoản vay này là 15.606.950 đồng (mười mươi lăm triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng). Trong đó: vốn gốc 13.696.250 đồng (mười ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng); lãi trong hạn 1.273.800 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm đồng); lãi quá hạn: 636.900 đồng (sáu trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

Khoản vay S1 pay số thẻ 211251-7462 ngày 25/04/2023: số tiền vay: 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: tiêu dùng; lãi

suất: 16,8% năm; thời gian vay: 24 tháng; phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 1.391.666 đồng (một triệu ba trăm chín mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Trong quá trình vay vốn, ông Đ không thanh toán khoản vay này. Tính đến ngày 22/02/2024, ông Đ còn nợ khoản vay này là 30.846.220 đồng (ba mươi triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi đồng). Trong đó: vốn gốc: 27.070.000 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng); lãi trong hạn: 2.517.480 đồng (hai triệu năm trăm mười bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng); lãi quá hạn: 1.258.740 đồng (một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Khoản vay S1 pay số thẻ 211251-0140 ngày 25/05/2023: số tiền vay: 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: tiêu dùng; lãi suất: 16,8% năm; thời gian vay: 12 tháng; phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 1.168.000 đồng (một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Trong quá trình vay vốn, ông Đ không thanh toán khoản vay này. Tính đến ngày 22/02/2024, ông Đ còn nợ khoản vay này là 14.630.961 đồng (mười bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi một đồng). Trong đó: vốn gốc: 13.080.000 đồng (mười ba triệu không trăm tám mươi nghìn đồng); lãi trong hạn: 1.033.974 đồng (một triệu không trăm ba mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng); lãi quá hạn: 516.987 đồng (năm trăm mười sáu nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng).

[2.5] Xét thấy, theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022 do ông Đ có vay tiền của Ngân hàng nhưng ông Đ vi phạm nghĩa vụ của Bên vay nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đ trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 22/02/2024 là 61.084.131 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi một đồng), trong đó: vốn gốc: 53.846.250 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), lãi trong hạn: 4.825.254 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng), lãi quá hạn: 2.412.627 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng) và yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 23/02/2024 theo mức lãi được quy định theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được Hội đồng xét xử chấp nhận chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% của số tiền 61.084.131 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám

mười bốn nghìn một trăm ba mươi một đồng) là 3.054.207 đồng (ba triệu không trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm lẻ bảy đồng).

Ngân hàng không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**.

Buộc ông **Nguyễn Văn Đ** có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** (do **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S-Chi nhánh B** nhận thay) số tiền là 61.084.131 đồng (sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi một đồng), trong đó: vốn gốc: 53.846.250 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), lãi trong hạn: 4.825.254 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng), lãi quá hạn: 2.412.627 đồng (hai triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/02/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2459459 ngày 27/12/2022.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Nguyễn Văn Đ** phải chịu án phí là 3.054.207 đồng (ba triệu không trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm lẻ bảy đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.387.000 đồng (một triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001658 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Mộng Tuyền